

Bản án số: 179/2026/HS-ST
Ngày: 15/7/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền

Hội thẩm nhân dân: Bà Đàm Thị Thanh Thủy

Ông Phạm Ngọc Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Lan Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đồng Đức Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ninh mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 159/2026/TLST-HS ngày 23/6/2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167A/QĐXXST-HS ngày 30/6/2026, đối với các bị cáo:

1. **Phạm Văn Đ**; tên gọi khác: không; sinh ngày: 09/9/1978, tại tỉnh Q; nơi cư trú: tổ A, khu H, phường H, tỉnh Q; nơi ở hiện tại: tổ I, khu Y, phường H, tỉnh Q; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ1 và bà Phạm Thị C; vợ: Nguyễn Thị N; có 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú” và “tạm hoãn xuất cảnh”; hiện tại ngoại, có mặt.

2. **Bùi Văn H**; tên gọi khác: không; sinh ngày: 08/7/1990, tại Hưng Yên; nơi cư trú: tổ B, khu A, phường H, tỉnh Q; nơi ở hiện tại: tổ A, khu F, phường H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: nhân viên Công ty B; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Công T và bà Đào Thị T1; vợ: Phạm Thị Lan A; có 02 con, con lớn sinh năm 2021, con nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú” và “tạm hoãn xuất cảnh”; hiện tại ngoại, có mặt.

3. **Nguyễn Thùy N1**; tên gọi khác: không; sinh ngày: 02/6/1991, tại tỉnh Q nơi cư trú: tổ F, khu C, phường H, tỉnh Q; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam;

con ông Nguyễn Văn V và bà Đinh Thị T2; chồng: Vũ Khắc T3; có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú” và “tạm hoãn xuất cảnh”; hiện tại ngoại, có mặt.

4. **Nguyễn Mạnh D**; tên gọi khác: không; sinh ngày: 25/4/1993, tại tỉnh Q; nơi cư trú: tổ A, khu G, phường V, tỉnh Q; nghề nghiệp: nhân viên Công ty B; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu N2 và bà Trần Thị Y; vợ: Vũ Thị Ngọc A1; có 01 con sinh năm 2025; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú” và “tạm hoãn xuất cảnh”; hiện tại ngoại, có mặt.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Tổng Công ty cổ phần B1; địa chỉ: tầng A, tòa nhà S đường C, phường C, thành phố H; người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị Thu H1 – Chức vụ: Tổng giám đốc; xin vắng mặt.

- Chị Trần Thị H2; sinh năm: 1975; nơi cư trú: tổ E, khu D, phường C, tỉnh Q; xin vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị T4, sinh năm: 1980; xin vắng mặt.
2. Chị Phạm Thị T5, sinh năm 1986; xin vắng mặt.
3. Chị Phạm Thị Thúy H3, sinh năm 1984; xin vắng mặt.
4. Anh Ngô Văn D1, sinh năm: 1986; xin vắng mặt.
5. Chị Hoàng Thị L, sinh năm: 1987; xin vắng mặt.
6. Anh Vũ Văn H4, sinh năm: 1985; xin vắng mặt.
7. Anh Nguyễn Xuân Q, sinh năm: 1984; xin vắng mặt.
8. Chị Vũ Thị Phương T6, sinh năm: 1990; xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 11/2018 đến năm 2023, Trần Thị T4 và Nguyễn Thị Thùy D2 thành lập 09 Công ty “ma” gồm: Công ty TNHH T8, mã số thuế 5801960222; Công ty TNHH D5, mã số thuế 5702063930; Công ty TNHH N4, mã số thuế 5702066427; Công ty TNHH T9, mã số thuế 5702089921; Công ty TNHH D6, mã số thuế 5702114864; Công ty TNHH D7, mã số thuế 5702121614; Công ty TNHH D8, mã số thuế 5702077605; Công ty TNHH T10; Công ty TNHH T11, mã số thuế 5702108973. Các công ty này đều không có hoạt động kinh doanh thực tế. Từ tháng 11/2018 đến năm 2023, Trần Thị T4 đã mua trái phép **5.901** số hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT) với tổng giá trị sau thuế 117.091.414.773 đồng của 65 doanh nghiệp làm đầu vào cho 09 Công ty “ma” trên để kê khai thuế, che dấu hoạt động bán hoá đơn khống. Sau đó điều hành 09 Công ty “ma” bán ra **16.595** số hoá đơn GTGT khống cho 1.738 doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đều là dịch vụ ăn uống.

Ngày 20/4/2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã ra Quyết định khởi tố vụ án, bị can đối với Trần Thị T4, Nguyễn Thùy D2... cùng các đối tượng liên quan. Ngày 13/2/2026, Tòa án nhân dân khu vực 1- tỉnh Quảng Ninh đã vụ án ra xét xử.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q tiếp tục điều tra mở rộng xác định hành vi mua **461** số hoá đơn GTGT không của Bùi Văn H, Nguyễn Mạnh D, Phạm Văn Đ, Phạm Thùy N3 tại Công ty B (địa chỉ số H L, phường H, tỉnh Quảng Ninh, mã số thuế: 0100931299-014), cụ thể như sau:

Công ty B (gọi tắt là B2) là chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần B1 (viết tắt là Tổng công ty B3, địa chỉ toà nhà số B đường C, phường C, thành phố Hi, mã số thuế: 0100931299). Hằng năm, Tổng công ty B3 ra Quyết định Ban hành cơ chế giao hạn mức chi phí kinh doanh, theo đó B2 được giữ lại hạn mức là 15% đến 30% (tùy sản phẩm) doanh thu bán bảo hiểm phi nhân thọ và được triển khai đến từng phòng trong công ty. Căn cứ vào công việc phát sinh cụ thể, lãnh đạo phòng chủ động sử dụng, phê duyệt chi phí phát sinh phục vụ hoạt động kinh doanh, thúc đẩy và tăng trưởng doanh thu, không phải chi phí giao cho cán bộ quản lý. Các khoản chi trong hạn mức chi phí kinh doanh doanh gồm: *chi hoa hồng đại lý, hỗ trợ đại lý, chi phí giao dịch tiếp khách, tiếp thị khách hàng, chăm sóc, tặng quà cho khách hàng,... và các chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*. Để được B2 duyệt chi phí kinh doanh, cán bộ phải thực hiện trình tự: lập tờ trình đề xuất chủ trương chi trình lãnh đạo phòng phê duyệt; thực hiện chi tiêu theo nội dung đã được duyệt; sau khi thanh toán mua sắm hàng hoá/dịch vụ, cán bộ phải lấy hoá đơn và các chứng từ hợp pháp kèm tờ đề xuất chủ trương chuyển sang phòng Kế toán hành chính; phòng Kế toán hành chính đối chiếu nội dung, kiểm tra hoá đơn GTGT trên hệ thống thuế, trình Lãnh đạo công ty phê duyệt và chi tiền.

Từ năm 2020 đến năm 2022, các nhân viên tại BIC Q gồm Bùi Văn H – Trưởng phòng Kinh Doanh Quảng Ninh, Phạm Văn Đ – Trưởng Phòng Kinh doanh Bãi Cháy, Nguyễn Thùy N1 – nhân viên Phòng K, Nguyễn Mạnh D – nhân viên Phòng Bồi thường của B2 đã sử dụng chi phí kinh doanh do công ty cấp để giảm giá bảo hiểm, chăm sóc khách hàng, đối tác, tặng quà dịp lễ, tết... nhưng không có hoá đơn chứng từ hợp pháp, nên đã mua và sử dụng **461** số hoá đơn GTGT không, tổng tiền sau thuế **2.661.307.120 đồng** của Trần Thị T4, để hợp thức hoá 461 hồ sơ đề nghị thanh toán với công ty, nhằm mục đích hoàn thành doanh số, chỉ tiêu công ty giao, tăng doanh số bán hàng, cụ thể như sau:

1. Hành vi của Bùi Văn H mua 206 số hoá đơn GTGT không tại Phòng Kinh doanh Quảng Ninh:

Bùi Văn H là Trưởng phòng kinh doanh Quảng Ninh từ năm 2019 đến hết năm 2021 và quản lý hầu hết khách hàng của Phòng. Đến năm 2022, H chuyển sang làm Phó Giám đốc tại Công ty B, nhưng vẫn ký hợp đồng Cộng tác viên số 21/2022/HĐCTV-BIC ngày 11/01/2022 với B2, để tiếp tục chăm sóc các khách hàng cũ của H tiếp tục gia hạn hợp đồng bảo hiểm với B2. Để tạo thuận lợi cho H trong năm 2022, B2 giao phòng Kinh doanh Quảng Ninh và phòng Kế toán hành chính phối hợp thanh toán chi phí chăm sóc khách hàng cho H.

Sau mỗi lần ứng tiền chi phí kinh doanh mà không có chứng từ hợp pháp, H nhấn tin cho Trần Thị H2 (bị cáo trong vụ án trước) và Nguyễn Thùy N1 số tiền cần mua hoá đơn. Sau khi nhận được tin nhắn của H, Trần Thị H2, Nguyễn Thùy N1 nhấn tin cho Trần Thị T4 để mua hoá đơn không. Sau đó, H nhận được hoá đơn từ H2 và N1, mỗi lần từ 3-5 số hoá đơn. H đã mua tổng số **206** số hoá đơn không, trong đó nhờ Trần Thị H2 mua 166 số hoá đơn không và Nguyễn Thùy N1 mua 40 số hoá đơn không, tổng giá trị sau thuế **1.205.470.520 đồng** từ Trần Thị T4. H chuyển khoản hoặc đưa tiền mặt cho H2 và N1, số tiền phải trả tương ứng từ 7% đến 10% giá trị hoá đơn chưa thuế. H2, N1 chuyển khoản hoặc trả tiền mặt cho Trần Thị T4. Các hoá đơn GTGT điện tử không được Trần Thị T4 gửi qua Zalo hoặc địa chỉ mail , hanhtt.vbi@vietinbank.vn của Trần Thị H2; ninhnguyen2691@gmail.com của Nguyễn Thùy N1. H2, N1 chuyển tiếp hoá đơn qua Zalo hoặc in ra đưa trực tiếp cho H. Sau khi mua được hoá đơn không, H sử dụng 148 hoá đơn tại Phòng Kinh doanh Quảng Ninh và đưa Phòng Kế toán Hành chính đứng tên 58 hồ sơ sử dụng hoá đơn không, cụ thể:

Tại Phòng Kinh doanh Quảng Ninh: H làm sẵn các tờ đề nghị thanh toán và nhận tiền đưa các nhân viên ký, còn H tự ký phê duyệt của Trưởng Phòng 74 hồ sơ (trong năm 2020, 2021) và đưa Vũ Văn H4 ký duyệt Phó Phòng 74 hồ sơ (trong năm 2022). Sau đó, H tự đính kèm hoá đơn không đã mua với tờ đề nghị để chuyển phòng Kế toán hành chính thanh toán theo quy định. Sau khi các nhân viên được thanh toán thì chuyển lại toàn bộ số tiền cho H. Các nhân viên đứng tên hồ sơ gồm: Phạm Thị T5 đứng tên 79 hồ sơ; Vũ Văn H4 đứng tên 32 hồ sơ; Bùi Văn H đứng tên 29 hồ sơ; Trần Thị G đứng tên 08 hồ sơ.

Tại Phòng Kế toán Hành chính: các lần BIC Q tổ chức giao lưu ăn uống với các khách hàng của Phòng Kinh Doanh (thực tế là khách hàng của H) với danh nghĩa Công ty, H chủ động thanh toán tiền ăn và lấy hoá đơn GTGT, còn Phòng Kế toán hành chính có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thanh toán. Trong những buổi giao lưu, H còn mua thêm một số quà tặng cho khách hàng mà không có hoá đơn, chứng từ, nên H đã mua thêm tổng số 58 số hoá đơn không để bù vào chi phí này. Sau đó, H chuyển lại hoá đơn GTGT cho chị Phạm Thị Thúy H3 nhân viên Phòng Kế toán Hành chính làm thủ tục, nhận tiền, rồi chuyển lại toàn bộ tiền cho H, H bù vào số tiền đã chi.

Bùi Văn H đã chi tặng quà, mời ăn, giảm giá cho các khách hàng, đối tác mua bảo hiểm với tổng số tiền **1.205.750.355 đồng**, gồm: ⁽¹⁾Công ty TNHH V1; ⁽²⁾Công ty Cổ phần V2; ⁽³⁾Công ty TNHH T12; ⁽⁴⁾Công ty TNHH D9; ⁽⁵⁾Công ty TNHH D10; ⁽⁶⁾Ông Nguyễn Tiến D3, trú tại N, phường H, Hải Phòng; ⁽⁷⁾Bà Lương Thị Thu H5, trú tại tổ H, khu H, phường V, Quảng Ninh; ⁽⁸⁾Bà Hoàng Thị Lan H6, trú tại tổ G, khu H, phường V, Quảng Ninh; ⁽⁹⁾Bà Lê Thị H7, trú tại tổ G, khu G, phường V, Quảng Ninh. Các khách hàng, đối tác trên đều xác nhận được H tặng quà, mời ăn, giảm giá hợp đồng bảo hiểm.

Bùi Văn H khai thêm: H không nói cho chị Phạm Thị T5, Trần Thị G, anh Vũ Văn H4 về hoá đơn không, mà chỉ đưa tờ thanh toán và chỉ đạo các nhân viên ký. H sử dụng toàn bộ số tiền công ty thanh toán cho hoạt động kinh doanh, không

sử dụng mục đích cá nhân. N1 và H2 không được hưởng lợi ích gì từ việc mua hoá đơn không giúp H.

Các nhân viên chị Phạm Thị T5, anh Vũ Văn H4, chị Trần Thị G đều khai phù hợp về việc từ năm 2020-2021, H là người chỉ đạo ký vào tờ đề xuất thanh toán, các anh, chị nghĩ là phòng tổ chức tiếp khách, nên tin tưởng ký đề xuất cho H. Trong năm 2022, H không còn làm Trưởng phòng nhưng vẫn là cộng tác viên, nên Công ty có chỉ đạo phòng Kinh doanh Quảng Ninh và phòng Kế toán hành chính phối hợp thanh toán giúp chi phí mà H bỏ ra, khi ký vào phiếu đề xuất, không biết H sử dụng hoá đơn không.

2. Hành vi của Phạm Văn Đ, Nguyễn Thùy N1 mua 226 số hoá đơn GTGT không tại Phòng Kinh doanh B:

Từ tháng 03/2021 đến hết năm 2022, tại phòng Kinh doanh B, Phạm Văn Đ – Trưởng Phòng phân công Nguyễn Thùy N1 – nhân viên tổng hợp các chi phí kinh doanh của Phòng mà không có hoá đơn, chứng từ hợp pháp và làm thủ tục thanh toán. Thông qua người quen, Đ biết Trần Thị T4 có bán hoá đơn không, nên Đ cho N1 số điện thoại của Trần Thị T4 để mua hoá đơn không. Sau khi tổng hợp chi phí, N1 mua hoá đơn không với giá trị hoá đơn tương ứng với số chi phí mà Đ và N1 đã chi, để hợp thức hoá các chi phí kinh doanh như tặng quà khách hàng, đối tác, giảm giá hợp đồng bảo hiểm,... Ninh nhấn tin giá trị hoá đơn cần mua với T4 qua Zalo. Sau đó, T4 xuất hoá đơn không rồi gửi qua địa chỉ mail ninhnguyen2691@gmail.com hoặc Zalo cho N1, mỗi lần, T4 chuyển cho N1 từ 5-7 số hoá đơn không. Ninh thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng V3 số 104867468222 của T4. N1 đã mua tổng số **226 số hoá đơn không** của T4, tổng tiền hoá đơn sau thuế là **1.282.537.200 đồng**, giá mua hoá đơn không là 7-10% giá trị hoá đơn chưa thuế. Sau khi mua được hoá đơn, N1 làm sẵn phiếu đề xuất thanh toán chia cho Nguyễn Thùy N1 đứng tên 82 hồ sơ, Phạm Văn Đ đứng tên 65 hồ sơ. Ngoài ra, N1 còn báo cáo Đ nhờ anh Ngô Văn D1 đứng tên 77 hồ sơ, anh Nguyễn Xuân Q đứng tên 02 hồ sơ, với mục đích san sẻ chi phí kinh doanh giữa các nhân viên, khi nhờ chỉ đưa phiếu đề xuất và nói với anh D1, anh Q đó là phiếu thanh toán các lần Phòng tiếp khách trong tháng, do tin tưởng nên anh D1, anh Q ký đề xuất. Sau đó, N1 tập hợp các phiếu đề xuất, đính kèm hoá đơn không để trình Đ ký duyệt, rồi chuyển cho phòng Kế toán Hành chính để thanh toán. Sau khi Công ty thanh toán, anh D1 và anh Q đưa lại tiền cho Đ và N1. Đ và N1 lấy số tiền công ty thanh toán bù vào tiền bản thân đã chi trước đó.

Phòng K đã sử dụng **1.282.537.520 đồng** được Công ty thanh toán để chi hoa hồng, chăm sóc, tặng quà, giảm giá bảo hiểm cho đối tác, khách hàng gồm: ⁽¹⁾Công ty Cổ phần T13 – Chi nhánh Q1; ⁽²⁾Công ty TNHH MTV Ô; ⁽³⁾ Hộ kinh doanh Đặng Quốc H8; ⁽⁴⁾Hộ kinh doanh Hồ Quốc P; ⁽⁵⁾ Hộ kinh doanh Trần Minh T7; ⁽⁶⁾Công ty TNHH MTV T14; ⁽⁷⁾ Công ty TNHH T15; ⁽⁸⁾ Đại lý Phạm Văn H9; ⁽⁹⁾ Đại lý Nguyễn Thị D2; ⁽¹⁰⁾Ông Nguyễn Đình H10 , trú tại tổ C, khu A phường B, Quảng Ninh; ⁽¹¹⁾Ông Lê Quang L1, trú tại tổ G, khu D phường H, tỉnh Quảng Ninh. Các khách hàng, đối tác trên đều xác nhận được Phòng Kinh doanh Bãi Cháy tặng quà, mời ăn, giảm giá hợp đồng bảo hiểm.

Quá trình điều tra, N1 còn khai: ngoài mua 226 hoá đơn không sử dụng tại phòng kinh doanh B, N1 còn mua 40 số hoá đơn không giúp Bùi Văn H, N1 đã mua tổng số 266 số hoá đơn không.

Anh Ngô Văn D1 và anh Nguyễn Xuân Q khai phù hợp về việc được N1 nhờ ký vào các tờ đề xuất thanh toán, do thấy Phòng có giao lưu, ăn uống với khách hàng nên tin tưởng ký đề xuất. Các anh chị đã chuyển lại số tiền được công ty thanh toán cho N1. Anh D4 còn khai: anh D4 có ứng tiền thanh toán trong một số lần đi giao lưu với đối tác khách hàng cùng cả Phòng, nhưng việc lấy hoá đơn GTGT với nhà hàng thì do N1 thực hiện. Anh D4 sau đó chỉ ký đề nghị thanh toán theo hồ sơ do Nguyễn Thùy N1 lập, không rõ việc N1 lấy hoá đơn thế nào. Số tiền được thanh toán Ngô Văn D1 bù vào khoản đã ứng trước.

3. Hành vi của Nguyễn Mạnh D mua 29 số hoá đơn GTGT không tại phòng Bồi thường:

D được Trần Thị H2 (bị cáo trong vụ án trước) giới thiệu Trần Thị T4 có bán hoá đơn không, nếu cần thì mua của T4. Nguyễn Mạnh D là nhân viên tại phòng Bồi thường – B2, có nhiệm vụ giữ mối liên hệ với một số xưởng, gara sửa chữa xe ô tô có liên kết với công ty. D đã sử dụng chi phí kinh doanh để tổ chức liên hoan, tặng quà cho các xưởng, gara, trong đó có một số lần tặng quà, ăn uống tiếp khách nhưng không có hoá đơn, nên D đã liên hệ, mua **29 số hoá đơn không** của Trần Thị T4, tổng số tiền sau thuế là **173.299.400 đồng**, để làm đề xuất thanh toán với Công ty bù vào các chi phí kinh doanh đã bỏ ra. Khi cần mua hoá đơn không, D nhắn tin giá trị hoá đơn cần mua qua Zalo cho T4, sau đó T4 xuất hoá đơn không gửi qua mail manhdungdhm@gmail.com cho D, mỗi lần 01-02 số hoá đơn. D chuyển khoản tiền mua hoá đơn đến tài khoản ngân hàng V3 của T4. Sau khi mua hoá đơn không, D sử dụng 18 số hoá đơn không để làm đề xuất thanh toán tại phòng Bồi thường. Một số lần Công ty tổ chức giao lưu, tặng quà phía các xưởng, gara xe ô tô là đối tác của phòng Bồi thường, Công ty G1 phối hợp với phòng Kế toán Hành chính để làm hồ sơ thanh toán. Trong những buổi giao lưu, D còn mua thêm một số quà tặng cho khách hàng nhưng không có hoá đơn, chứng từ, nên D đã mua thêm tổng số 11 số hoá đơn không để bù vào chi phí này rồi chuyển hoá đơn lại cho chị Hoàng Thị L – Kế toán tại phòng Kế toán Hành chính, làm hồ sơ đề nghị 11 số hoá đơn không. D đưa hoá đơn cho chị L, chị L kiểm tra tình trạng hoá đơn thấy hợp lệ, nên tin tưởng làm hồ sơ thanh toán, khi được công ty thanh toán thì chuyển lại toàn bộ tiền cho D.

Nguyễn Mạnh D đã chi **173.737.500 đồng** để tặng quà, mời ăn, hoa hồng cho các xưởng sửa chữa ô tô gồm: ⁽¹⁾Doanh nghiệp tư nhân xưởng sửa chữa ô tô Tý H; ⁽²⁾Doanh nghiệp tư nhân xưởng sửa chữa ô tô D11; ⁽³⁾Công ty Cổ phần S; ⁽⁴⁾Công ty TNHH MTV Đ2; ⁽⁵⁾Công ty TNHH D7; ⁽⁶⁾Công ty TNHH A2. Các đối tác trên đều xác nhận được D tặng quà, mời ăn.

Chị Hoàng Thị L khai phù hợp về việc do tin tưởng nên đồng ý làm hồ sơ thanh toán giúp D, chị L đã kiểm tra tình trạng hoá đơn hợp lệ trước khi trình lãnh đạo ký.

Tại Kết luận giám định ngày 03/04/2026 của Thuế tỉnh Q kết luận: Công ty B đã tự phát hiện và kê khai điều chỉnh giảm số thuế được khấu trừ, tăng số thuế phải nộp, hành vi không phải là trốn thuế.

Biên bản làm việc với B2 thể hiện: các nhân viên sử dụng chi phí kinh doanh trong hạn mức (gồm cả chi phí được hợp thức hoá bằng hoá đơn không) giúp mở rộng khách hàng, tăng doanh thu cho công ty và kiểm soát tốt tỷ lệ bồi thường, không gây thiệt hại cho Công ty.

Biên bản làm việc với Tổng Công ty B3: các hồ sơ thanh toán liên quan 461 hoá đơn không đã được khắc phục, không gây thiệt hại cho B2 và Tổng Công ty B3.

Bản Cáo trạng số 146/CT-VKSKV1 ngày 18/6/2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ninh truy tố bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 về tội: “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Mạnh D về tội: “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 và Nguyễn Mạnh D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Bị cáo H bị thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax; Bị cáo N1 bị thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A30; bị cáo D bị thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13. Các bị cáo sử dụng các điện thoại này để liên lạc, trao đổi việc mua bán hóa đơn. Ngoài ra, các bị cáo không bị thu giữ tài sản gì khác. Các bị cáo nộp lại giấy xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng, trong đó tài khoản của H, Đ mỗi bị cáo nộp 150.000.000đ; tài khoản của N1 nộp 100.000.000đ và tài khoản của D nộp 50.000.000đ. Các bị cáo khai nộp tiền như trên để chứng minh tài chính của mình với nguyện vọng xin được xử phạt tiền. Ngoài ra, các bị cáo còn nộp các quyết định khen thưởng của Phòng khai thác khách hàng Công ty B.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khai:**

Tổng Công ty B3 khai: các nhân viên Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 và Nguyễn Mạnh D sử dụng chi phí kinh doanh trong hạn mức (gồm cả chi phí được hợp thức hoá bằng hoá đơn không) giúp mở rộng khách hàng, tăng doanh thu cho công ty và kiểm soát tốt tỷ lệ bồi thường, không gây thiệt hại cho Công ty. Các hồ sơ thanh toán liên quan 461 hoá đơn không đã được khắc phục, không gây thiệt hại cho công ty.

Chị Trần Thị H2 khai: thừa nhận giúp Bùi Văn H mua 166 số hoá đơn không và giới thiệu cho Nguyễn Mạnh D mua hóa đơn không của Trần Thị T4. H2 không được hưởng lợi từ việc làm trên. Chị bị thu 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus. Điện thoại chị dùng để liên lạc cá nhân và nhắn tin mua bán hóa đơn.

*** Những người làm chứng khai:**

Chị Phạm Thị T5, anh Vũ Văn H4, chị Trần Thị G đều khai từ năm 2020-2021, Bùi Văn H là người chỉ đạo ký vào tờ đề xuất thanh toán, các anh, chị nghĩ là phòng tổ chức tiếp khách, nên tin tưởng ký đề xuất cho H. Trong năm 2022, H

không còn làm Trưởng phòng nhưng vẫn là cộng tác viên, nên công ty có chỉ đạo phòng Kinh doanh Quảng Ninh và phòng Kế toán hành chính phối hợp thanh toán giúp chi phí mà H bỏ ra, khi ký vào phiếu đề xuất, không biết H sử dụng hoá đơn không.

Anh Ngô Văn D1 và anh Nguyễn Xuân Q khai được Nguyễn Thùy N1 nhờ ký vào các tờ đề xuất thanh toán, do thấy Phòng có giao lưu, ăn uống với khách hàng nên tin tưởng ký đề xuất. Các anh chị đã chuyển lại số tiền được công ty thanh toán cho N1. Anh D4 còn khai anh có ứng tiền thanh toán trong một số lần đi giao lưu với đối tác khách hàng cùng cả Phòng, nhưng việc lấy hoá đơn GTGT với nhà hàng thì do N1 thực hiện. Anh chỉ ký đề nghị thanh toán theo hồ sơ do N1 lập, không rõ việc N1 lấy hoá đơn thế nào. Số tiền được thanh toán anh bù vào khoản đã ứng.

Chị Hoàng Thị L khai làm hồ sơ thanh toán giúp Nguyễn Mạnh D, chị đã kiểm tra tình trạng hoá đơn hợp lệ trước khi trình lãnh đạo ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ninh giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về trách nhiệm hình sự: tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ, Nguyễn Thùy N1, Bùi Văn H, Nguyễn Mạnh D phạm tội: “Mua bán trái phép hoá đơn”:

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật Hình sự:

+ Phạt tiền bị cáo Phạm Văn Đ từ 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng) đến 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ Phạt tiền bị cáo Bùi Văn H, bị cáo Nguyễn Thùy N1 mỗi bị cáo từ 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng) đến 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng).

Căn cứ khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền bị cáo Nguyễn Mạnh D từ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đến 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

- Về hình phạt bổ sung: xét thấy có thể áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, nên không cần thiết phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: hành vi của các bị cáo không gây thiệt hại cho Tổng Công ty B3, Công ty không có yêu cầu gì nên không đề cập giải quyết.

- Về xử lý vật chứng: căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax của Bùi Văn H; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A30 của Nguyễn Thùy N1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 của Nguyễn Mạnh D; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của Trần Thị H2.

Các bị cáo không tranh luận với luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Nói lời sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 và Nguyễn Mạnh D đều khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Từ năm 2020 đến năm 2022. Bùi Văn H, Phạm Văn Đ, Nguyễn Thùy N1, Nguyễn Mạnh D là nhân viên của Công ty tại Công ty B (chi nhánh của Tổng Công ty B3), địa chỉ số H đường L, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, tỉnh Quảng Ninh) đã có hành vi mua 461 số hoá đơn giá trị gia tăng không của Trần Thị T4. Trong đó: Bùi Văn H đã mua 206 số hoá đơn GTGT không để hợp thức hoá hồ sơ thanh toán chi phí kinh doanh tại Phòng Kinh doanh Quảng Ninh; Phạm Văn Đ chỉ đạo Nguyễn Thùy N1 mua 226 số hoá đơn không để hợp thức hoá hồ sơ thanh toán chi phí kinh doanh tại Phòng Kinh doanh B; Nguyễn Thùy N1 mua 266 số hoá đơn không, mua 226 hoá đơn không theo chỉ đạo của Phạm Văn Đ và mua giúp 40 số hoá đơn không cho Bùi Văn H; Nguyễn Mạnh D mua 29 số hoá đơn không để hợp thức hoá hồ sơ thanh toán chi phí kinh doanh tại Phòng Bồi thường.

Hành vi của Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 cấu thành tội: “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; của Nguyễn Mạnh D cấu thành tội: “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là sự ổn định của hệ thống tài chính và trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn và chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Các bị cáo là người trưởng thành, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy, cần phải có hình phạt tương xứng để răn đe, cải tạo, giáo dục và góp phần đấu tranh, phòng ngừa tội phạm.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1

Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo D phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với các Quyết định khen thưởng các bị cáo nộp tại phiên tòa là quyết định khen thưởng nội bộ cấp phòng, không phải là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 51 Hình sự nên không áp dụng.

[5] Về vai trò và mức hình phạt: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Bị cáo Đ và bị cáo H là hai trưởng phòng, mua hoá đơn không để hợp thức hoá chi phí cho cả phòng nên giữ vai trò chính, trong đó Đ mua, sử dụng nhiều hoá đơn không hơn nên mức hình phạt cao H. Bị cáo N1 giúp sức tích cực cho Đ và H mua bán hóa đơn, chủ động liên hệ mua, thanh toán hóa đơn nên mức hình phạt bằng H là phù hợp. Cuối cùng là Nguyễn Mạnh D phạm tội độc lập, có số lượng hóa đơn không ít nhất nên có mức hình phạt thấp nhất.

Xét các bị cáo chỉ có tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, nhân thân tốt, phạm tội trong lĩnh vực kinh tế, thiệt hại được khắc phục kịp thời, mong muốn được áp dụng hình phạt tiền nên đã chủ động nộp tiền vào tài khoản mở tại ngân hàng để chứng minh khả năng thi hành án. Từ những căn cứ trên thấy áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp, đủ để giáo dục, răn đe phòng ngừa đồng thời để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, tu dưỡng trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[7] Xử lý vật chứng:

Đối với 03 điện thoại bị thu giữ các bị cáo và 01 điện thoại thu giữ của chị Trần Thị H2 sử dụng liên lạc mua bán hóa đơn không cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với các đĩa DVD (nội dung ghi âm hỏi cung các bị cáo) chuyển kèm theo hồ sơ cần tiếp tục lưu tại hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[9] Đối với Trần Thị T4 có hành vi bán hoá đơn không và Trần Thị H2 mua giúp Bùi Văn H 166 số hoá đơn không đã được xử lý trong vụ án trước, nên không đề cập xử lý.

Các nhân viên khác gồm Ngô Văn D1, Nguyễn Xuân Q tại Phòng K; chị Phạm Thị T5, anh Vũ Văn H4, chị Trần Thị G tại Phòng Kinh doanh Quảng Ninh; Phạm Thị Thúy H3, Hoàng Thị L tại Phòng Kế toán Hành chính, ký tên vào giấy đề xuất thanh toán, làm thủ tục thanh toán nhưng không biết việc mua bán hoá đơn không nên không đủ căn cứ xử lý.

Bà Vũ Thị Phương T6 là kế toán trưởng Công ty B không biết việc mua hoá đơn GTGT không, đã kiểm tra xác thực các hoá đơn này trên trang chủ của cơ quan thuế theo quy định, không phát hiện vi phạm thì trình ông Nguyễn Việt H11 – giám đốc Công ty duyệt chi phí. Ông Nguyễn Việt H11 không biết các nhân viên mua hoá đơn không, ký duyệt hồ sơ thanh toán theo đúng quy định, nên đều không

đề cập xử lý.

Đối với hành vi mua bán, sử dụng hoá đơn GTGT không của các pháp nhân liên quan đến 09 công ty do Trần Thị T4 và Nguyễn Thị Thùy D2 thành lập, trong đó các nhân viên tại Công ty Cổ phần X mua 409 số hoá đơn GTGT không và các nhân viên Công ty X1 (nay là Công ty B) mua 496 số hoá đơn GTGT không, do chưa có kết quả xác minh, giám định thuế nhưng thời hạn điều tra vụ án đã hết, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan để tiếp tục giải quyết theo trình tự xác minh nguồn tin về tội phạm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 và Nguyễn Mạnh D phạm tội: “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt Phạm Văn Đ phạt tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Xử phạt Bùi Văn H phạt tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Xử phạt Nguyễn Thùy N1 phạt tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.0

Căn cứ khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt Nguyễn Mạnh D phạt tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

2. Về vật chứng: căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone14 Promax), màu tím; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A30, màu xanh; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone13), màu trắng; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 7 Plus), màu đen.

(vật chứng theo Biên bản bàn giao vật chứng, tài sản số196/BB-THA-KV1 ngày 16 tháng 6 năm 2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1- Quảng Ninh).

4. Về án phí: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H, Nguyễn Thùy N1 và Nguyễn Mạnh D mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo có mặt quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND Khu vực 1 – Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Ninh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Quảng Ninh (PV06);
- Phòng cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh Quảng Ninh (PC10);
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Hiền

